

Số: 197/BC-UBND

Kiên Giang, ngày 27 tháng 4 năm 2025

BÁO CÁO

Tổng hợp kết quả lấy ý kiến cử tri, kết quả biểu quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã, Hội đồng nhân dân cấp huyện đối với Đề án hợp nhất tỉnh An Giang và tỉnh Kiên Giang thành tỉnh An Giang

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang

Căn cứ Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14/4/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025; Nghị quyết số 74/NQ-CP ngày 7/4/2025 của Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp; Quyết định số 759/QĐ-TTg ngày 14/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp; Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang báo cáo tổng hợp kết quả lấy ý kiến cử tri, kết quả biểu quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã, Hội đồng nhân dân cấp huyện đối với Đề án hợp nhất tỉnh An Giang và tỉnh Kiên Giang thành tỉnh An Giang như sau:

I. CÔNG TÁC TRIỂN KHAI

Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện các văn bản của Trung ương: Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 của Hội nghị lần thứ 11 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII; Kết luận số 150-KL/TW ngày 14/4/2025 của Bộ Chính trị hướng dẫn xây dựng phương án nhân sự cấp ủy cấp tỉnh thuộc diện hợp nhất, sáp nhập và cấp xã thành lập mới; Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14/4/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025; Nghị quyết số 74/NQ-CP ngày 07/4/2025 của Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; Quyết định số 759/QĐ-TTg ngày 14/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương (CQĐP) 02 cấp; Công văn số 03/CV-BCĐ ngày 15/4/2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về việc định hướng một số nhiệm vụ sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức CQĐP 02 cấp; về tổ chức bộ máy, cán bộ, công chức, viên chức khi thực hiện sắp xếp, Sở Nội vụ tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh 2 kế hoạch: Kế hoạch số 126/KH-UBND ngày 17/4/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp của tỉnh Kiên Giang; Kế hoạch số 127/KH-UBND ngày 17/4/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức

lấy ý kiến cử tri đối với Đề án sắp xếp tỉnh Kiên Giang và tỉnh An Giang và Đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Kiên Giang năm 2025.

- Ngày 19/4/2025, Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức Hội nghị trực tuyến triển khai 2 kế hoạch này, hội nghị do Giám đốc Sở Nội vụ chủ trì. Thành phần tham dự gồm: (1) Đại diện lãnh đạo các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh: Ban Tổ chức Tỉnh ủy, Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh, Công an tỉnh, Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh, các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Báo Kiên Giang, Đài Phát thanh và Truyền hình Kiên Giang. (2) Đại diện lãnh đạo cấp huyện: Huyện ủy, Thành ủy; Hội đồng nhân dân; Ủy ban nhân dân; Ban Tổ chức Huyện ủy, Thành ủy; Phòng Nội vụ huyện, thành phố và công chức phụ trách. (3) Đại diện lãnh đạo cấp xã: Đảng ủy; Hội đồng nhân dân; Ủy ban nhân dân và công chức phụ trách lĩnh vực Nội vụ.

- Trước đó, Ủy ban nhân dân tỉnh chủ động triển khai các văn bản: Kết luận số 126-KL/TW ngày 14/02/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về một số nội dung, nhiệm vụ tiếp tục sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị năm 2025; Kết luận số 127-KL/TW ngày 28/02/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị; Kết luận số 130-KL/TW của Bộ Chính trị, Ban Bí thư ngày 14/3/2025 về chủ trương sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp; Kết luận số 137-KL/TW ngày 28/3/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về Đề án sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp và các văn bản hướng dẫn của Bộ Nội vụ. Theo đó các cơ quan, đơn vị, địa phương trong tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.

II. KẾT QUẢ LẤY Ý KIẾN CỬ TRI

1. Kết quả lấy phiếu ý kiến

STT	Tên đơn vị hành chính	Số lượng cử tri			Kết quả lấy ý kiến			
		Tổng số cử tri đại diện hộ gia đình	Số cử tri lấy ý kiến	Tỷ lệ (%)	Số cử tri đồng ý	Tỷ lệ (%)	Số cử tri không đồng ý	Tỷ lệ (%)
	Tổng	431.502	420.457	97,44	413.194	95,76	7.263	1,66
1	Xã Vĩnh Hòa Hưng Nam	3.697	3.697	100	3.683	99,62	14	0,38
2	Xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc	3.213	3.213	100	3.188	99,22	25	0,78
3	Xã Vĩnh Tuy	2.785	2.785	100	2.730	98,03	55	1,97
4	Xã Vĩnh Thắng	1.577	1.577	100	1.561	98,99	16	1,01

STT	Tên đơn vị hành chính	Số lượng cử tri			Kết quả lấy ý kiến			
		Tổng số cử tri đại diện hộ gia đình	Số cử tri lấy ý kiến	Tỷ lệ (%)	Số cử tri đồng ý	Tỷ lệ (%)	Số cử tri không đồng ý	Tỷ lệ (%)
5	Xã Vĩnh Phước A	2.059	2.059	100	2.040	99,08	19	0,92
6	Thị trấn Gò Quao	2.545	2.544	99,96	2.523	99,14	21	0,83
7	Xã Vĩnh Phước B	2.010	2.010	100	2.001	99,55	9	0,45
8	Xã Định An	3.868	3.868	100	3.821	98,78	47	1,22
9	Xã Định Hòa	3.795	3.787	99,79	3.785	99,74	2	0,05
10	Xã Thới Quản	3.876	3.876	100	3.814	98,4	62	1,6
11	Xã Thủy Liễu	2.774	2.768	99,78	2.699	97,3	69	2,49
12	Xã Bình Giang	4.555	4.371	95,96	4.164	91,42	207	4,54
13	Xã Bình Sơn	4.976	4.120	82,8	4.063	81,65	57	1,15
14	Thị trấn Hòn Đất	3.433	3.313	96,5	3.303	96,21	10	0,29
15	Xã Linh Huỳnh	2.946	2.641	89,65	2.595	88,09	46	1,56
16	Xã Thổ Sơn	4.533	3.572	78,8	3.529	77,85	43	0,95
17	Xã Nam Thái Sơn	3.122	2.825	90,49	2.776	88,92	49	1,57
18	Xã Sơn Kiên	3.090	2.944	95,28	2.937	95,05	7	0,23
19	Xã Sơn Bình	2.367	2.361	99,75	2.318	97,93	43	1,82
20	Xã Mỹ Thái	1.403	1.259	89,74	1.249	89,02	10	0,71
21	Thị trấn Sóc Sơn	5.320	4.353	81,82	4.328	81,35	25	0,47
22	Xã Mỹ Hiệp Sơn	5.307	3.509	66,12	3.407	64,2	102	1,92
23	Xã Mỹ Thuận	2.595	1.881	72,49	1.880	72,45	1	0,04
24	Xã Mỹ Phước	1.964	1.615	82,23	1.506	76,68	109	5,55

STT	Tên đơn vị hành chính	Số lượng cử tri			Kết quả lấy ý kiến			
		Tổng số cử tri đại diện hộ gia đình	Số cử tri lấy ý kiến	Tỷ lệ (%)	Số cử tri đồng ý	Tỷ lệ (%)	Số cử tri không đồng ý	Tỷ lệ (%)
25	Xã Mỹ Lâm	4.182	4.077	97,49	3.923	93,81	154	3,68
26	Phường Đông Hồ	1.913	1.913	100	1.900	99,32	13	0,68
27	Phường Bình San	2.788	2.788	100	2.769	99,32	19	0,68
28	Phường Pháo Đài	1.914	1.914	100	1.881	98,28	33	1,72
29	Phường Mỹ Đức	1.957	1.957	100	1.937	98,98	20	1,02
30	Phường Tô Châu	1.808	1.808	100	1.774	98,12	34	1,88
31	Xã Thuận Yên	2.098	2.098	100	2.090	99,62	8	0,38
32	Xã Tiên Hải	461	461	100	461	100	0	-
33	Thị trấn Vĩnh Thuận	3.329	3.329	100	3.308	99,37	21	0,63
34	Xã Vĩnh Phong	3.864	3.797	98,27	3.677	95,16	120	3,11
35	Xã Phong Đông	1.400	1.399	99,93	1.393	99,5	6	0,43
36	Xã Vĩnh Thuận	3.510	3.510	100	3.503	99,8	7	0,2
37	Xã Tân Thuận	2.609	2.607	99,92	2.570	98,51	37	1,42
38	Xã Vĩnh Bình Bắc	4.346	4.346	100	4.180	96,18	166	3,82
39	Xã Vĩnh Bình Nam	2.455	2.455	100	2.433	99,1	22	0,9
40	Xã Bình Minh	1.511	1.511	100	1.506	99,67	5	0,33
41	Thị trấn Thứ Mười Một	1.789	1.789	100	1.774	99,16	15	0,84
42	Xã Đông Hưng	2.550	2.550	100	2.514	98,59	36	1,41
43	Xã Đông Hưng B	2.645	2.637	99,7	2.603	98,41	34	1,29
44	Xã Đông Hòa	5.006	4.937	98,62	4.893	97,74	44	0,88

STT	Tên đơn vị hành chính	Số lượng cử tri			Kết quả lấy ý kiến			
		Tổng số cử tri đại diện hộ gia đình	Số cử tri lấy ý kiến	Tỷ lệ (%)	Số cử tri đồng ý	Tỷ lệ (%)	Số cử tri không đồng ý	Tỷ lệ (%)
45	Xã Đông Thạnh	2.812	2.812	100	2.712	96,44	100	3,56
46	Xã Tân Thạnh	2.592	2.592	100	2.573	99,27	19	0,73
47	Xã Thuận Hòa	3.717	3.715	99,95	3.687	99,19	28	0,75
48	Xã Đông Hưng A	1.956	1.953	99,85	1.907	97,49	46	2,35
49	Xã Vân Khánh Đông	2.301	2.301	100	2.300	99,96	1	0,04
50	Xã Vân Khánh	2.837	2.837	100	2.828	99,68	9	0,32
51	Xã Vân Khánh Tây	1.650	1.650	100	1.563	94,73	87	5,27
52	Thị trấn Giồng Riềng	4.056	4.056	100	3.985	98,25	71	1,75
53	Xã Vĩnh Thạnh	2.057	2.057	100	2.051	99,71	6	0,29
54	Xã Vĩnh Phú	1.405	1.405	100	1.400	99,64	5	0,36
55	Xã Long Thạnh	3.843	3.843	100	3.839	99,9	4	0,1
56	Xã Thạnh Hòa	1.740	1.740	100	1.739	99,94	1	0,06
57	Xã Thạnh Bình	1.744	1.744	100	1.738	99,66	6	0,34
58	Xã Hòa Hưng	2.595	2.595	100	2.533	97,61	62	2,39
59	Xã Hòa Lợi	2.267	2.267	100	2.252	99,34	15	0,66
60	Xã Hòa An	2.010	2.010	100	1.995	99,25	15	0,75
61	Xã Ngọc Chúc	2.668	2.668	100	2.663	99,81	5	0,19
62	Xã Ngọc Hòa	2.349	2.349	100	2.345	99,83	4	0,17
63	Xã Ngọc Thành	1.788	1.788	100	1.776	99,33	12	0,67
64	Xã Ngọc Thuận	1.613	1.613	100	1.520	94,23	93	5,77

STT	Tên đơn vị hành chính	Số lượng cử tri			Kết quả lấy ý kiến			
		Tổng số cử tri đại diện hộ gia đình	Số cử tri lấy ý kiến	Tỷ lệ (%)	Số cử tri đồng ý	Tỷ lệ (%)	Số cử tri không đồng ý	Tỷ lệ (%)
65	Xã Thanh Lộc	3.041	3.041	100	3.014	99,11	27	0,89
66	Xã Thanh Phước	1.881	1.881	100	1.867	99,26	14	0,74
67	Xã Thanh Hưng	3.119	3.119	100	3.089	99,04	30	0,96
68	Xã Hòa Thuận	3.569	3.569	100	3.556	99,64	13	0,36
69	Xã Bàn Thạch	2.601	2.601	100	2.463	94,69	138	5,31
70	Xã Bàn Tân Định	2.721	2.721	100	2.701	99,26	20	0,74
71	Xã Hòn Tre	980	969	98,88	954	97,35	15	1,53
72	Xã Lại Sơn	1.384	1.384	100	1.368	98,84	16	1,16
73	Xã An Sơn	950	887	93,37	883	92,95	4	0,42
74	Xã Nam Du	731	688	94,12	676	92,48	12	1,64
75	Thị trấn Kiên Lương	8.094	7.938	98,07	7.793	96,28	145	1,79
76	Xã Bình An	3.458	3.152	91,15	3.036	87,8	116	3,35
77	Xã Bình Trị	1.750	1.750	100	1.710	97,71	40	2,29
78	Xã Kiên Bình	3.395	3.052	89,9	3.009	88,63	43	1,27
79	Xã Hòa Điền	3.170	2.796	88,2	2.717	85,71	79	2,49
80	Xã Dương Hòa	2.059	2.059	100	2.043	99,22	16	0,78
81	Xã Sơn Hải	590	551	93,39	542	91,86	9	1,53
82	Xã Hòn Nghệ	601	601	100	596	99,17	5	0,83
83	Xã An Minh Bắc	2.972	2.972	100	2.899	97,54	73	2,46
84	Xã Hòa Chánh	2.863	2.863	100	2.857	99,79	6	0,21

STT	Tên đơn vị hành chính	Số lượng cử tri			Kết quả lấy ý kiến			
		Tổng số cử tri đại diện hộ gia đình	Số cử tri lấy ý kiến	Tỷ lệ (%)	Số cử tri đồng ý	Tỷ lệ (%)	Số cử tri không đồng ý	Tỷ lệ (%)
85	Xã Minh Thuận	5.207	5.207	100	5.084	97,64	123	2,36
86	Xã Thanh Yên	2.693	2.693	100	2.626	97,51	67	2,49
87	Xã Thanh Yên A	1.901	1.901	100	1.878	98,79	23	1,21
88	Xã Vĩnh Hòa	2.054	2.054	100	1.987	96,74	67	3,26
89	Thị trấn Thứ Ba	2.895	2.895	100	2.830	97,75	65	2,25
90	Xã Đông Yên	3.480	2.995	86,06	2.942	84,54	53	1,52
91	Xã Hưng Yên	3.608	3.608	100	3.522	97,62	86	2,38
92	Xã Tây Yên	3.210	3.197	99,6	3.036	94,58	161	5,02
93	Xã Tây Yên A	2.882	2.473	85,81	2.459	85,32	14	0,49
94	Xã Nam Yên	3.684	3.684	100	3.496	94,9	188	5,1
95	Xã Đông Thái	3.919	3.919	100	3.832	97,78	87	2,22
96	Xã Nam Thái	3.086	3.082	99,87	2.930	94,94	152	4,93
97	Xã Nam Thái A	1.929	1.929	100	1.915	99,27	14	0,73
98	Phường Dương Đông	6.608	6.606	99,97	6.558	99,24	48	0,73
99	Phường An Thới	5.408	5.390	99,67	5.374	99,37	16	0,3
100	Xã Bãi Thơm	1.066	1.066	100	994	93,25	72	6,75
101	Xã Dương Tơ	2.850	2.850	100	2.827	99,19	23	0,81
102	Xã Gành Dầu	1.548	1.548	100	1.548	100	0	-
103	Xã Hàm Ninh	2.637	2.637	100	2.610	98,98	27	1,02
104	Xã Cửa Cạn	1.321	1.321	100	1.305	98,79	16	1,21

STT	Tên đơn vị hành chính	Số lượng cử tri			Kết quả lấy ý kiến			
		Tổng số cử tri đại diện hộ gia đình	Số cử tri lấy ý kiến	Tỷ lệ (%)	Số cử tri đồng ý	Tỷ lệ (%)	Số cử tri không đồng ý	Tỷ lệ (%)
105	Xã Thổ Châu	397	397	100	395	99,5	2	0,5
106	Xã Cửa Dương	4.467	4.416	98,86	4.379	98,03	37	0,83
107	Thị trấn Minh Lương	4.973	4.841	97,35	4.798	96,48	43	0,86
108	Xã Minh Hòa	5.903	5.903	100	5.894	99,85	9	0,15
109	Xã Giục Tượng	4.489	4.221	94,03	4.167	92,83	54	1,2
110	Xã Bình An	4.332	4.303	99,33	4.252	98,15	51	1,18
111	Xã Vĩnh Hòa Phú	3.309	3.309	100	3.295	99,58	14	0,42
112	Xã Vĩnh Hòa Hiệp	4.168	4.112	98,66	4.084	97,98	28	0,67
113	Xã Thanh Lộc	3.947	3.947	100	3.939	99,8	8	0,2
114	Xã Mong Thọ	2.091	2.091	100	2.089	99,9	2	0,1
115	Xã Mong Thọ A	2.510	2.510	100	2.503	99,72	7	0,28
116	Xã Mong Thọ B	3.379	3.379	100	3.368	99,67	11	0,33
117	Phường Vĩnh Lợi	2.212	2.212	100	2.123	95,98	89	4,02
118	Phường Rạch Sỏi	3.299	3.299	100	3.262	98,88	37	1,12
119	Phường An Bình	5.356	5.356	100	5.267	98,34	89	1,66
120	Phường An Hòa	7.920	7.920	100	7.424	93,74	496	6,26
121	Phường Vĩnh Lạc	6.933	6.933	100	6.677	96,31	256	3,69
122	Phường Vĩnh Thanh Vân	6.360	6.360	100	6.245	98,19	115	1,81
123	Phường Vĩnh Thanh	3.527	3.527	100	3.446	97,7	81	2,3
124	Phường Vĩnh Quang	9.559	9.559	100	9.178	96,01	381	3,99

STT	Tên đơn vị hành chính	Số lượng cử tri			Kết quả lấy ý kiến			
		Tổng số cử tri đại diện hộ gia đình	Số cử tri lấy ý kiến	Tỷ lệ (%)	Số cử tri đồng ý	Tỷ lệ (%)	Số cử tri không đồng ý	Tỷ lệ (%)
125	Phường Vĩnh Thông	2.576	2.576	100	2.403	93,28	173	6,72
126	Phường Vĩnh Hiệp	4.842	4.842	100	4.641	95,85	201	4,15
127	Xã Phi Thông	4.072	4.072	100	4.002	98,28	70	1,72
128	Xã Phú Mỹ	1.476	1.446	97,97	1.438	97,43	8	0,54
129	Xã Phú Lợi	1.551	1.380	88,97	1.370	88,33	10	0,64
130	Xã Tân Khánh Hòa	2.268	2.105	92,81	2.091	92,2	14	0,62
131	Xã Vĩnh Điều	2.403	2.043	85,02	2.039	84,85	4	0,17
132	Xã Vĩnh Phú	2.495	2.095	83,97	2.092	83,85	3	0,12
133	Thị trấn Tân Hiệp	4.797	4.797	100	4.671	97,37	126	2,63
134	Xã Thạnh Đông A	3.957	3.957	100	3.948	99,77	9	0,23
135	Xã Thạnh Trị	2.873	2.873	100	2.849	99,16	24	0,84
136	Xã Thạnh Đông	3.673	3.673	100	3.549	96,62	124	3,38
137	Xã Thạnh Đông B	1.895	1.895	100	1.842	97,2	53	2,8
138	Xã Tân Hiệp A	2.799	2.799	100	2.781	99,36	18	0,64
139	Xã Tân An	1.590	1.590	100	1.577	99,18	13	0,82
140	Xã Tân Hội	2.863	2.863	100	2.840	99,2	23	0,8
141	Xã Tân Thành	2.462	2.462	100	2.453	99,63	9	0,37
142	Xã Tân Hòa	1.551	1.551	100	1.534	98,9	17	1,1
143	Xã Tân Hiệp B	2.368	2.368	100	2.368	100	0	0

2. Các ý kiến khác: không.

3. Kết quả lấy ý kiến cử tri trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh Kiên Giang

Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang đã đăng tải Đề án từ ngày 23/4/2025. Có 5 ý kiến, cơ bản thống nhất với Đề án. Tuy nhiên, 4 ý kiến không đồng ý lấy tên tỉnh mới là An Giang, đề nghị lấy tên tỉnh mới là Kiên Giang; 1 ý kiến đề nghị lấy tên tỉnh mới là Kiên An.

III. KẾT QUẢ BIỂU QUYẾT CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CẤP XÃ, CẤP HUYỆN

1. Kết quả biểu quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã

a) Kết quả biểu quyết

STT	Đơn vị hành chính cấp xã	Số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân			Kết quả biểu quyết			
		Tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân	Số đại biểu tham dự kỳ họp	Tỷ lệ (%)	Số đại biểu đồng ý	Tỷ lệ (%)	Số đại biểu không đồng ý	Tỷ lệ (%)
1	Hội đồng nhân dân xã Hòn Tre	19	19	100	19	100	0	-
2	Hội đồng nhân dân xã Lại Sơn	19	18	94,74	18	94,74	1	5,3
3	Hội đồng nhân dân xã An Sơn	15	14	93,33	14	93,33	1	6,7
4	Hội đồng nhân dân xã Nam Du	17	17	100	17	100	0	-
5	Hội đồng nhân dân xã Bình Giang	27	25	92,59	25	92,59	0	-
6	Hội đồng nhân dân xã Bình Sơn	27	25	92,59	25	92,59	0	-
7	Hội đồng nhân dân thị trấn Hòn Đất	28	24	85,71	24	85,71	0	-
8	Hội đồng nhân dân xã Linh Huỳnh	24	24	100	24	100	0	-
9	Hội đồng nhân dân xã Thổ Sơn	25	25	100	25	100	0	-
10	Hội đồng nhân dân xã Nam Thái Sơn	25	22	88	22	88	0	-
11	Hội đồng nhân dân xã Sơn Kiên	23	23	100	23	100	0	-
12	Hội đồng nhân dân xã Sơn Bình	23	21	91,30	21	91,30	0	-

STT	Đơn vị hành chính cấp xã	Số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân			Kết quả biểu quyết			
		Tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân	Số đại biểu tham dự kỳ họp	Tỷ lệ (%)	Số đại biểu đồng ý	Tỷ lệ (%)	Số đại biểu không đồng ý	Tỷ lệ (%)
13	Hội đồng nhân dân xã Mỹ Thái	22	21	95,45	21	95,45	0	-
14	Hội đồng nhân dân thị trấn Sóc Sơn	27	27	100	27	100	0	-
15	Hội đồng nhân dân xã Mỹ Hiệp Sơn	27	25	92,59	25	92,59	0	-
16	Hội đồng nhân dân xã Mỹ Thuận	22	21	95,45	21	95,45	0	-
17	Hội đồng nhân dân xã Mỹ Phước	23	22	95,65	22	95,65	0	-
18	Hội đồng nhân dân xã Mỹ Lâm	26	26	100	26	100	0	-
19	Hội đồng nhân dân xã Phú Mỹ	20	20	100	20	100	0	-
20	Hội đồng nhân dân xã Phú Lợi	25	22	88	22	88	0	-
21	Hội đồng nhân dân xã Tân Khánh Hòa	23	21	91,30	21	91,30	0	-
22	Hội đồng nhân dân xã Vĩnh Điều	25	24	96	24	96	0	-
23	Hội đồng nhân dân xã Vĩnh Phú	21	21	100	21	100	0	-
24	Hội đồng nhân dân phường Dương Đông	25	25	100	25	100	0	-
25	Hội đồng nhân dân phường An Thới	21	20	95,24	20	95,24	0	-
26	Hội đồng nhân dân xã Dương Tơ	27	24	88,89	24	88,89	0	-
27	Hội đồng nhân dân xã Hàm Ninh	26	26	100	26	100	0	-
28	Hội đồng nhân dân xã Bãi Thơm	18	16	88,89	16	88,89	0	-
29	Hội đồng nhân dân xã Gành Dầu	24	23	95,83	23	95,83	0	-
30	Hội đồng nhân dân xã Cửa Cạn	19	18	94,74	18	94,74	0	-
31	Hội đồng nhân dân xã Cửa Dương	28	26	92,86	26	92,86	0	-

STT	Đơn vị hành chính cấp xã	Số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân			Kết quả biểu quyết			
		Tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân	Số đại biểu tham dự kỳ họp	Tỷ lệ (%)	Số đại biểu đồng ý	Tỷ lệ (%)	Số đại biểu không đồng ý	Tỷ lệ (%)
32	Hội đồng nhân dân xã Thổ Châu	14	12	85,71	12	85,71	0	-
33	Hội đồng nhân dân Thị trấn Minh Lương	27	26	96,30	26	96,30	0	-
34	Hội đồng nhân dân xã Minh Hòa	28	28	100	28	100	0	-
35	Hội đồng nhân dân xã Giục Trượng	23	23	100	23	100	0	-
36	Hội đồng nhân dân xã Bình An	29	27	93,10	27	93,10	0	-
37	Hội đồng nhân dân xã Vĩnh Hòa Phú	22	22	100	22	100	0	-
38	Hội đồng nhân dân xã Vĩnh Hòa Hiệp	28	26	92,86	26	92,86	0	-
39	Hội đồng nhân dân xã Thanh Lộc	24	23	95,83	23	95,83	0	-
40	Hội đồng nhân dân xã Mong Thọ	23	21	91,30	21	91,30	0	-
41	Hội đồng nhân dân xã Mong Thọ A	25	25	100	25	100	0	-
42	Hội đồng nhân dân xã Mong Thọ B	24	23	95,83	23	95,83	0	-
43	Hội đồng nhân dân thị trấn Kiên Lương	28	27	96,43	27	96,43	0	-
44	Hội đồng nhân dân xã Bình An	21	20	95,24	20	95,24	0	-
45	Hội đồng nhân dân xã Bình Trị	24	24	100	24	100	0	-
46	Hội đồng nhân dân xã Kiên Bình	21	21	100	21	100	0	-
47	Hội đồng nhân dân xã Hòa Điền	24	23	95,83	23	95,83	0	-
48	Hội đồng nhân dân Xã Dương Hòa	25	22	88	22	88	0	-
49	Hội đồng nhân dân xã Sơn Hải	15	14	93,33	14	93,33	0	-
50	Hội đồng nhân dân xã Hòn Nghệ	16	16	100	16	100	0	-

STT	Đơn vị hành chính cấp xã	Số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân			Kết quả biểu quyết			
		Tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân	Số đại biểu tham dự kỳ họp	Tỷ lệ (%)	Số đại biểu đồng ý	Tỷ lệ (%)	Số đại biểu không đồng ý	Tỷ lệ (%)
51	Hội đồng nhân dân thị trấn Vĩnh Thuận	26	26	100	26	100	0	-
52	Hội đồng nhân dân xã Vĩnh Phong	27	25	92,59	25	92,59	0	-
53	Hội đồng nhân dân xã Phong Đông	23	22	95,65	22	95,65	0	-
54	Hội đồng nhân dân xã Vĩnh Thuận	25	24	96,00	24	96,00	0	-
55	Hội đồng nhân dân xã Tân Thuận	23	21	91,30	21	91,30	0	-
56	Hội đồng nhân dân xã Vĩnh Bình Bắc	27	27	100	27	100	0	-
57	Hội đồng nhân dân xã Vĩnh Bình Nam	24	21	87,50	21	87,50	0	-
58	Hội đồng nhân dân xã Bình Minh	23	22	95,65	22	95,65	0	-
55	Hội đồng nhân dân phường Vĩnh Lợi	18	18	100	18	100	0	-
56	Hội đồng nhân dân phường Rạch Sỏi	17	17	100	17	100	0	-
57	Hội đồng nhân dân phường An Bình	21	20	95,24	20	95,24	0	-
58	Hội đồng nhân dân phường An Hòa	23	23	100	23	100	0	-
59	Hội đồng nhân dân phường Vĩnh Lạc	20	18	9	18	90	0	-
60	Hội đồng nhân dân phường Vĩnh Thanh Vân	38	36	94,74	36	94,74	0	-
61	Hội đồng nhân dân phường Vĩnh Thanh	20	19	95	19	95	0	-
62	Hội đồng nhân dân phường Vĩnh Quang	23	20	86,96	20	86,96	0	-
63	Hội đồng nhân dân phường Vĩnh Thông	21	19	90,48	19	90,48	0	-
64	Hội đồng nhân dân phường Vĩnh Hiệp	19	18	94,74	18	94,74	0	-

STT	Đơn vị hành chính cấp xã	Số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân			Kết quả biểu quyết			
		Tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân	Số đại biểu tham dự kỳ họp	Tỷ lệ (%)	Số đại biểu đồng ý	Tỷ lệ (%)	Số đại biểu không đồng ý	Tỷ lệ (%)
65	Hội đồng nhân dân xã Phi Thông	26	22	84,62	22	84,62	0	-
66	Hội đồng nhân dân thị trấn Thử Mười Một	23	22	95,65	22	95,65	0	-
67	Hội đồng nhân dân xã Đông Hưng	24	22	91,67	22	91,67	0	-
68	Hội đồng nhân dân xã Đông Thạnh	26	22	84,62	22	84,62	0	-
69	Hội đồng nhân dân xã Đông Hòa	28	25	89,29	25	89,29	0	-
70	Hội đồng nhân dân xã Thuận Hòa	27	25	92,59	25	92,59	0	-
71	Hội đồng nhân dân xã Tân Thạnh	25	24	96	24	96	0	-
72	Hội đồng nhân dân xã Đông Hưng A	26	26	100	26	100	0	-
73	Hội đồng nhân dân xã Vân Khánh Đông	23	23	100	23	100	0	-
74	Hội đồng nhân dân xã Vân Khánh	25	25	100	25	100	0	-
75	Hội đồng nhân dân xã Vân Khánh Tây	23	23	100	23	100	0	-
76	Hội đồng nhân dân xã Đông Hưng B	21	18	85,71	18	85,71	0	-
77	Hội đồng nhân dân xã Vĩnh Tuy	25	25	100	25	100	0	-
78	Hội đồng nhân dân xã Vĩnh Thắng	22	22	100	22	100	0	-
79	Hội đồng nhân dân xã Vĩnh Phước A	25	22	88	22	88	0	-
80	Hội đồng nhân dân thị trấn Gò Quao	26	21	80,77	21	80,77	0	-
81	Hội đồng nhân dân xã Vĩnh Phước B	23	21	91,30	21	91,30	0	-
82	Hội đồng nhân dân xã Định An	25	21	84	21	84	0	-

STT	Đơn vị hành chính cấp xã	Số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân			Kết quả biểu quyết			
		Tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân	Số đại biểu tham dự kỳ họp	Tỷ lệ (%)	Số đại biểu đồng ý	Tỷ lệ (%)	Số đại biểu không đồng ý	Tỷ lệ (%)
83	Hội đồng nhân dân xã Định Hòa	28	26	92,86	26	92,86	0	-
84	Hội đồng nhân dân xã Thới Quán	27	27	100	27	100	0	-
85	Hội đồng nhân dân xã Thủy Liễu	27	24	88,89	24	88,89	0	-
86	Hội đồng nhân dân xã Vĩnh Hòa Hưng Nam	29	26	89,66	26	89,66	0	-
87	Hội đồng nhân dân xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc	26	25	96,15	25	96,15	0	-
88	Hội đồng nhân dân thị trấn Giồng Riềng	26	25	96,15	25	96,15	0	-
89	Hội đồng nhân dân xã Vĩnh Thạnh	27	20	74,07	20	74,07	0	-
90	Hội đồng nhân dân xã Vĩnh Phú	25	24	96	24	96	0	-
92	Hội đồng nhân dân xã Long Thạnh	29	27	93,10	27	93,10	0	-
93	Hội đồng nhân dân xã Thạnh Hòa	20	19	95	19	95	0	-
94	Hội đồng nhân dân xã Thạnh Bình	24	21	87,50	21	87,50	0	-
96	Hội đồng nhân dân xã Hòa Hưng	26	23	88,46	23	88,46	0	-
97	Hội đồng nhân dân xã Hòa Lợi	23	21	91,30	21	91,30	0	-
98	Hội đồng nhân dân xã Hòa An	26	24	92,31	24	92,31	0	-
99	Hội đồng nhân dân xã Ngọc Chúc	26	24	92,31	24	92,31	0	-
100	Hội đồng nhân dân xã Ngọc Hòa	25	24	96	24	96	0	-
101	Hội đồng nhân dân xã Ngọc Thành	25	24	96	24	96	0	-
102	Hội đồng nhân dân xã Ngọc Thuận	25	24	96	24	96	0	-

STT	Đơn vị hành chính cấp xã	Số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân			Kết quả biểu quyết			
		Tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân	Số đại biểu tham dự kỳ họp	Tỷ lệ (%)	Số đại biểu đồng ý	Tỷ lệ (%)	Số đại biểu không đồng ý	Tỷ lệ (%)
103	Hội đồng nhân dân xã Thanh Lộc	26	24	92,31	24	92,31	0	-
105	Hội đồng nhân dân xã Thanh Phước	25	25	100	25	100	0	-
106	Hội đồng nhân dân xã Thanh Hưng	25	23	92	23	92	0	-
107	Hội đồng nhân dân xã Hòa Thuận	26	23	88,46	23	88,46	0	-
108	Hội đồng nhân dân xã Bàn Thạch	24	22	91,67	22	91,67	0	-
109	Hội đồng nhân dân xã Bàn Tân Định	24	24	100	24	100	0	-
111	Hội đồng nhân dân Thị trấn Thứ Ba	26	24	92,31	24	92,31	0	-
112	Hội đồng nhân dân xã Đông Yên	26	26	100	26	100	0	-
113	Hội đồng nhân dân xã Hưng Yên	26	26	100	26	100	0	-
114	Hội đồng nhân dân xã Tây Yên	26	22	84,62	22	84,62	0	-
115	Hội đồng nhân dân xã Tây Yên A	26	24	92,31	24	92,31	0	-
116	Hội đồng nhân dân xã Nam Yên	26	23	88,46	23	88,46	0	-
117	Hội đồng nhân dân Xã Đông Thái	29	28	96,55	28	96,55	0	-
118	Hội đồng nhân dân xã Nam Thái	28	24	85,71	24	85,71	0	-
119	Hội đồng nhân dân xã Nam Thái A	24	20	83,33	20	83,33	0	-
120	Hội đồng nhân dân xã An Minh Bắc	27	24	88,89	24	88,89	0	-
121	Hội đồng nhân dân xã Hòa Chánh	24	21	87,50	21	87,50	0	-
122	Hội đồng nhân dân xã Minh Thuận	28	27	96,43	27	96,43	0	-
123	Hội đồng nhân dân xã Thanh Yên	25	23	92	23	92	0	-

STT	Đơn vị hành chính cấp xã	Số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân			Kết quả biểu quyết			
		Tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân	Số đại biểu tham dự kỳ họp	Tỷ lệ (%)	Số đại biểu đồng ý	Tỷ lệ (%)	Số đại biểu không đồng ý	Tỷ lệ (%)
124	Hội đồng nhân dân xã Thanh Yên A	20	20	100	20	100	0	-
125	Hội đồng nhân dân xã Vĩnh Hòa	23	23	100	23	100	0	-
126	Hội đồng nhân dân thị trấn Tân Hiệp	27	25	92,59	25	92,59	0	-
127	Hội đồng nhân dân xã Thạnh Đông A	28	26	92,86	26	92,86	0	-
128	Hội đồng nhân dân xã Thạnh Trị	26	25	96,15	25	96,15	0	-
129	Hội đồng nhân dân xã Thạnh Đông	28	25	89,29	25	89,29	0	-
130	Hội đồng nhân dân xã Thạnh Đông B	24	22	91,67	22	91,67	0	-
131	Hội đồng nhân dân xã Tân Hiệp A	25	25	100	25	100	0	-
132	Hội đồng nhân dân xã Tân An	21	17	80,95	17	80,95	0	-
133	Hội đồng nhân dân xã Tân Hội	26	23	88,46	23	88,46	0	-
134	Hội đồng nhân dân xã Tân Thành	25	25	100	25	100	0	-
135	Hội đồng nhân dân xã Tân Hòa	25	25	100	25	100	0	-
136	Hội đồng nhân dân xã Tân Hiệp B	21	21	100	21	100	0	-
137	Hội đồng nhân dân phường Đông Hồ	18	17	94,44	17	94,44	0	
138	Hội đồng nhân dân phường Bình San	20	20	100	20	100	0	
139	Hội đồng nhân dân phường Pháo Đài	17	15	88,24	15	88,24	0	
140	Hội đồng nhân dân phường Mỹ Đức	18	17	94,44	17	94,44	0	
141	Hội đồng nhân dân phường Tô Châu	20	19	95	19	95	0	
142	Hội đồng nhân dân xã Thuận Yên	23	23	100	23	100	0	

STT	Đơn vị hành chính cấp xã	Số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân			Kết quả biểu quyết			
		Tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân	Số đại biểu tham dự kỳ họp	Tỷ lệ (%)	Số đại biểu đồng ý	Tỷ lệ (%)	Số đại biểu không đồng ý	Tỷ lệ (%)
143	Hội đồng nhân dân xã Tiên Hải	15	14	93,33	14	93,33	0	

b) Ý kiến khác: không.

2. Kết quả biểu quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện

a) Kết quả biểu quyết

STT	Đơn vị hành chính cấp huyện	Số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân			Kết quả biểu quyết			
		Tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân	Số đại biểu tham dự kỳ họp	Tỷ lệ (%)	Số đại biểu đồng ý	Tỷ lệ (%)	Số đại biểu không đồng ý	Tỷ lệ (%)
1	Hội đồng nhân dân thành phố Rạch Giá	34	32	94,12	32	94,12	0	0
2	Hội đồng nhân dân thành phố Phú Quốc	31	23	74,19	23	74,19	0	0
3	Hội đồng nhân dân thành phố Hà Tiên	28	26	92,86	26	92,86	0	0
4	Hội đồng nhân dân huyện Giang Thành	25	23	92	23	92	0	0
5	Hội đồng nhân dân huyện Kiên Lương	27	24	88,89	24	88,89	0	0
6	Hội đồng nhân dân huyện Kiên Hải	27	25	92,59	25	92,59	0	0
7	Hội đồng nhân dân huyện Hòn Đất	31	23	74,19	23	74,19	0	0

8	Hội đồng nhân dân huyện Tân Hiệp	27	26	96,30	26	96,30	0	0
9	Hội đồng nhân dân huyện Giồng Riềng	32	32	100	32	100	0	0
10	Hội đồng nhân dân huyện Gò Quao	32	32	100	32	100	0	0
11	Hội đồng nhân dân huyện An Biên	30	24	80	24	80	0	0
12	Hội đồng nhân dân huyện An Minh	30	30	100	30	100	0	0
13	Hội đồng nhân dân huyện Vĩnh Thuận	29	27	93,10	27	93,10	0	0
14	Hội đồng nhân dân huyện U Minh Thượng	28	27	96,43	27	96,43	0	0
15	Hội đồng nhân dân huyện Châu Thành	33	33	100	33	100	0	0

b) Ý kiến khác: không.

Trên đây là báo cáo tổng hợp kết quả lấy ý kiến cử tri, kết quả biểu quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã, Hội đồng nhân dân cấp huyện đối với “Đề án hợp nhất tỉnh An Giang và tỉnh Kiên Giang thành tỉnh An Giang”, Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang. / 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nội vụ;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Sở Nội vụ (10b);
- LĐVP, P. NC;
- Lưu: VT, ltmxuyen.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thanh Nhân